

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 208/2017/DS-PT

Ngày: 04-10-2017

V/v tranh chấp thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Dương Liêm.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tòng;

Ông Nguyễn Văn Sơn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Ly là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Sự là Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 10 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 158/2017/TLPT-DS, ngày 30 tháng 8 năm 2017 về tranh chấp thừa kế tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2017/DS-ST, ngày 18 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 192/2017/QĐ-PT, ngày 20 tháng 9 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Lê Văn C, sinh năm 1962;

Địa chỉ: khu phố R, thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

2. Bà Lê Thị C1, sinh năm 1967;

Địa chỉ: ấp T, xã G, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

3. Bà Lê Thị C2, sinh năm 1962;

Địa chỉ: ấp H, xã T, huyện H, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị C1, bà Lê Thị C2 là ông Lê Văn C (Văn bản ủy quyền ngày 03-10-2016; 07-10-2016).

- *Bị đơn*: Bà Mai Thị M, sinh năm 1955;

Địa chỉ: xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan*: Chị Lê Thị T, sinh năm: 1979;

Địa chỉ: xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà M, chị T là ông T, sinh năm 1973; Địa chỉ: Phường M, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh (Văn bản ủy quyền ngày 07-7-2017, ngày 11-9-2017 bà M có Văn bản thông báo hủy việc ủy quyền cho ông T tham gia tố tụng tại Tòa phúc thẩm).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Mai Thị M là ông Võ Văn T – Luật sư, Văn phòng Luật sư V thuộc Đoàn luật sư Thành phố H.

- Người kháng cáo: Ông T - Người đại diện theo ủy quyền của bà Mai Thị M (Bị đơn) và chị Lê Thị T (Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan) kháng cáo.

- *Viện Kiểm sát kháng nghị*: Viện trưởng, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ông Lê Văn T và bà Mai Thị M chung sống với nhau không có con chung, có nhận nuôi một con nuôi tên Lê Thị T (có giấy khai sinh hợp pháp), chị T đã có chồng ở riêng, từ khi ông T chết vợ chồng chị T về ở chung với bà M đến nay.

Về tài sản chung của vợ chồng:

Bà M xác nhận sau khi sống chung với ông T, cha mẹ ông T có cho vợ chồng bà 2000m² đất (gần phần đất hiện bà đang ở), bà và ông T đã làm nhà trên đất ở được khoảng 4-5 năm thì ông T đi tù, bà về sống với cha mẹ ruột, căn nhà để trống, sau khi ông T ra tù, vợ chồng tiếp tục về sống trên phần đất cha mẹ cho được thời gian thì vợ chồng bán phần đất cho ông T1, đổi bỏ lấy đất với ông V và bà H (là phần đất đang ở), sau đó làm nhà ở và sử dụng hiện nay. Phần đất này do ông T đăng ký và đã được Ủy ban nhân dân huyện G cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D0808374 ngày 25-11-1994 với tổng diện tích 8.465m² (ngày 14-01-2010 đã chỉnh lý thu hồi 4.429m², ngày 15-5-2013 chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Lo 532,5m²). Diện tích đất còn lại thực tế bà M và chị T đang quản lý sử dụng là 3.169,7m² trên đất có trồng cây Tràm Vàng, một căn nhà cấp 4A trị giá 209.356.227 đồng, một Nhà tạm loại B đã hết niên hạn sử dụng, một Nhà tạm loại A trị giá 10.386.961 đồng, một mái che phía trước nhà cấp 4A trị giá 13.920.768 đồng.

Năm 2015, ông T chết có lập di chúc tặng cho các em của ông là Lê Văn C, Lê Thị C1 và Lê Thị C2 phần đất có diện tích 1.200m² (chiều ngang 30m và chiều dài 40m) với tứ cận như sau:

+Hướng Đông giáp đường xe (Đ); Hướng Tây giáp bác Sáu T;

+Hướng Nam giáp đường xe (B); Hướng Bắc giáp em Y.

Các bên xác nhận là phần đất nằm trong diện tích 3.169,7m² nêu trên (phần đất di tặng 1.200m² có trồng 605 cây Tràm Vàng).

Sau khi ông T chết, ông C yêu cầu bà M thực hiện di chúc nhưng bà M không đồng ý. Ngày 28-11-2016, ông C, bà C1 và bà C2 khởi kiện “Yêu cầu chia di sản thừa kế theo di chúc” của ông Lê Văn T lập ngày 20-12-2010, buộc bà M, phải thực hiện di chúc của ông T giao lại cho ông C, bà C1 và bà C2 phần đất có diện tích 1.200m² (chiều ngang 30m và chiều dài 40m) với tứ cận như sau:

+Hướng Đông giáp đường xe (Đ); Hướng Tây giáp bác Sáu T;

+Hướng Nam giáp đường xe (B); Hướng Bắc giáp em Y.

Là phần đất nằm trong phần đất có diện tích 3.169,7m² nêu trên (phần đất di tặng 1.200m² có trồng cây Tràm Vàng). Ông C, bà C1, bà C2 không yêu cầu gì khác. Bà C1, bà C2 ủy quyền cho ông C tham gia tố tụng tại Tòa.

Bà Mai Thị M, chị Lê Thị T, Luật sư Võ Văn T là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà M không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, với lý do:

+ Tài sản là quyền sử dụng đất mà ông T chồng bà M được cụ K và cụ L cho lúc còn sống không còn;

+ Di chúc không rõ ràng;

+ Ông T không tạo lập được tài sản;

+ Tài sản trong thời kỳ hôn nhân chưa được phân chia nên ông T không có quyền lập di chúc;

+ Di chúc không hợp pháp vì không có công chứng, chứng thực.

+ Lúc ông T lập bản di chúc bà không biết và cũng không nghe ông T cùng những người em của ông T là ông C, bà C1, bà C2 nói gì cả.

Tại Bản án sơ thẩm số 32/2017/DS-ST ngày 17 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tây Ninh đã tuyên xử:

Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 623, 630, 633, 643 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào Điều 66, 106 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn C (Cu), bà Lê Thị C1 và bà Lê Thị C2 về yêu cầu chia thừa kế tài sản của ông Lê Văn T đối với phần đất diện tích 1.201,1m², thuộc thửa số 656, tờ bản đồ số 13, do ông Lê Văn T đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D 0808374 ngày 25-11-1994 với tổng diện tích thực tế còn lại 3.169,7m², tọa lạc tại xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

2. Công nhận bản di chúc của ông Lê Văn T lập ngày 20-12-2010.

- Phần đất diện tích 1.201,1m², trị giá 1.146.800.000 đồng (Một tỷ một trăm bốn mươi sáu triệu tám trăm ngàn đồng), trên đất có 605 cây Tràm Vàng trị giá 6.050.000 đồng (Sáu triệu không trăm năm mươi ngàn đồng) được chia theo di chúc.

2.1. Ông Lê Văn C được quyền sử dụng phần đất diện tích 401,1m², tứ cận: Đông giáp đường đất dài 8,67m (2,42m + 6,25m); Tây giáp phần đất còn lại của bà M và chị T dài 10m; Nam giáp đường đất dài 38,62m (7,46m + 7,94m + 23,22m); Bắc giáp phần đất bà C2 được chia dài 40m.

2.2. Bà Lê Thị C2 được quyền sử dụng phần đất diện tích 400m², tứ cận: Đông giáp đường đất dài 10m; Tây giáp phần đất còn lại của bà M và chị T dài 10m; Nam giáp phần đất ông C được chia dài 40m; Bắc giáp phần đất bà C1 được chia dài 40m.

2.3. Bà Lê Thị C1 được quyền sử dụng phần đất diện tích 400m², tứ cận: Đông giáp đường đất dài 10m; Tây giáp phần đất còn lại của bà M và chị T dài 10m; Nam giáp phần đất bà C2 được chia dài 40m; Bắc giáp phần đất còn lại của bà M và chị T dài 40m.

Ông C, bà C1, bà C2 mỗi người phải thanh toán lại cho bà M và chị T 2.017.000 đồng (Hai triệu không trăm mười bảy ngàn đồng), giá trị 605 cây tràm vàng trên đất và ông C, bà C1, bà C2 được sở hữu số cây trên.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí đo đạc định giá tài sản quyền yêu cầu thi hành án, lãi suất chậm thi hành, án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 17-8-2017, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh có Quyết định kháng nghị số 16/QĐKNPT-VKS-DS với nội dung: đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

Ngày 02-8-2017, người đại diện theo ủy quyền của bà Mai Thị M và chị Lê Thị T kháng cáo với nội dung: không đồng ý với toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại toàn bộ vụ án.

Sau khi xét xử sơ thẩm, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh kháng nghị đề nghị hủy bản án sơ thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh thay đổi kháng nghị, đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Mai Thị M, sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận một phần di chúc của ông Lê Văn T, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa về kháng cáo của bị đơn, kháng nghị của Viện trưởng, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh, các tình tiết của vụ án và việc giải quyết xét xử của Tòa án cấp sơ thẩm. Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm, thấy rằng:

[1] Ngày 21-10-2015, ông Lê Văn T chết, trước đó, vào ngày 20-12-2010, ông T có lập di chúc tặng cho ông Lê Văn C, bà Lê Thị C1, bà Lê Thị C2 (là em của ông) phần đất có diện tích 1200 m² theo tứ cận được ghi tại trang thứ 3 của Tờ Di chúc, chính là phần đất nằm trong diện tích hiện còn 3.169,7m² thuộc thửa số 656, Tờ Bản đồ số 13, tọa lạc tại ấp B, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh do ông Lê Văn T đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D 0808374 được Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 25-11-1994, được xác định trên cơ sở lời khai của bà M và ông C tại Biên bản lập ngày 11-9-2017 và Bản Trích lục Bản đồ địa chính (Bl 97- 98), Biên bản định giá tài sản (Bl 94- 95- 96), Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ (Bl 91-92-93)}.

Sau khi ông T chết ông C có công bố di chúc và đề nghị bà M giao lại cho ông phần đất được ông T di tặng nhưng bà M không đồng ý. Ngày 28-11-2016 ông C, bà C1, bà C2 khởi kiện bà M tại Tòa án yêu cầu chia thừa kế theo di chúc đối với phần đất được di tặng là phù hợp với quy định của pháp luật dân sự.

[2] Xét về hình thức và quyền của người lập di chúc thì thấy rằng, tài sản chung của ông T và bà M có được trong thời kỳ hôn nhân gồm có 3.169,7m² đất (được định giá tương 40.000.000 đồng/m ngang) cùng với tài sản khác là nhà, mái che trị giá là 234.663.956 đồng và các vật dụng khác nhưng không định giá. Theo đó, thì di sản thừa kế của ông T khi chết để lại là ½ của khối tài sản chung là tức là bằng 1.584,85m² đất và 117.331.978 đồng. Ông T dành một phần tài sản là 1200 m² trong khối tài sản chung để di tặng cho ông C, bà C2, bà C1 khi ông chết là phù hợp với quy định tại Điều 648 của Bộ luật Dân sự năm 2005 (nay là Điều 626 của Bộ luật Dân sự 2015). Di chúc của ông T lập thực hiện đúng theo quy định tại khoản 1 và khoản 4 Điều 652, 655 của Bộ luật Dân sự năm 2005 (nay là Điều 630, 633 của Bộ luật Dân sự 2015).

[3] Về tính hợp pháp của di chúc Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Tây Ninh kết luận theo Kết luận giám định số 07/GT.2017 ngày 10-5-2017 xác định chữ ký và dấu vân tay của ông T trong Tờ Di chúc là đúng chữ ký và dấu vân tay của ông T. Mặt khác, bà M, chị T cũng không cung cấp chứng cứ chứng minh là ông T là người không đủ điều kiện để lập di chúc. Do đó, có căn cứ xác nhận di chúc do ông T lập ngày 20-12-2010 là hợp pháp.

[3] Nội dung di chúc thể hiện ý chí của ông T là nhằm chuyển 1200 m² đất theo tứ cận được ghi trong di chúc là tài sản của ông trong khối tài sản chung 3.169,7m² đất, do ông và bà M tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân cho ông C, bà C1, bà C2 phù hợp với quy định tại Điều 653 của Bộ luật Dân sự năm 2005 (nay là Điều 631 của Bộ luật Dân sự năm 2015).

[4] Từ những căn cứ trên cho thấy, Tòa án cấp sơ thẩm xem xét thụ lý, giải quyết theo yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là đúng quy định của pháp luật dân sự, nhưng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là chưa xem xét quy định tại Điều 669 của Bộ luật Dân sự năm 2005 (nay là Điều 644 của Bộ luật Dân sự 2015). Điều 669 của Bộ luật Dân sự quy định: *“Những người sau đây vẫn được hưởng phần di sản bằng hai phần ba suất của một*

người thừa kế theo pháp luật, nếu di sản được chia theo pháp luật, trong trường hợp họ không được người lập di chúc cho hưởng di sản hoặc chỉ cho hưởng phần di sản ít hơn hai phần ba suất đó, trừ khi họ là những người từ chối nhận di sản theo quy định tại Điều 642 hoặc họ là những người không có quyền hưởng di sản theo quy định tại khoản 1 Điều 643 của Bộ luật này:

1. Con chưa thành niên, cha, mẹ, vợ, chồng;
2. Con đã thành niên mà không có khả năng lao động.”

Theo đó, thì bà M là người vẫn được hưởng 2/3 (hai phần ba) suất của một người thừa kế theo pháp luật đối với di sản của ông T mà không phụ thuộc vào nội dung di chúc trong phần di sản mà ông T để lại là quyền sử dụng đất có diện tích 1.584,2 m².

[5] Căn cứ vào Điều 676 của Bộ luật Dân sự năm 2005 thì người được hưởng thừa kế theo pháp luật của ông T bao gồm bà Mai Thị M (vợ) và chị Lê Thị T (con nuôi hợp pháp của ông T và bà M). Như vậy một suất thừa kế theo pháp luật của ông T là quyền sử dụng đất có diện tích 792,425m² (1.584,85 m² : 2 = 792,425 m²). Bà M được hưởng một kỷ phần bằng 2/3 của một suất thừa kế theo pháp luật (792,425m²) là 528,28m². Như vậy, di sản của ông T sau khi trừ đi phần mà bà M được hưởng là 528,28 m², ông T còn lại 1.055,92 m², phần này ông T được quyền di tặng lại cho ông C, ông Chiến, bà C2, nhưng di chúc tặng cho ông C, bà C1, bà C2 1.200 m² là gây thiệt hại cho bà M. Do đó, di chúc do ông T lập chỉ có hiệu lực pháp luật một phần theo quy định tại khoản 4 Điều 667 của Bộ luật Dân sự 2005 (nay là Điều 643 của Bộ luật Dân sự 2015). Tại tòa phúc thẩm ông C đại diện theo ủy quyền của bà C1, bà C2 yêu cầu bà M, chị T phải giao lại cho ông C, bà C1, bà C2 một phần đất có diện tích 1.000m² theo tứ cận được ghi trong tờ di chúc và các nguyên đơn tự nguyện bồi thường lại cho bà M 6.050.000 đồng (mỗi người là 2.017.000 đồng) trị giá cây Tràm Vàng trên phần diện tích 1200m² (thực tế các nguyên đơn chỉ được hưởng 1000m²). Xét thấy, yêu cầu của các nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, quyền định đoạt của các đương sự đối với tài sản của mình không trái với quy định của pháp luật, nên ghi nhận.

[6] Theo quy định tại Điều 684 của Bộ luật Dân sự năm 2005 thì trong trường hợp di chúc xác định phân chia di sản theo hiện vật thì người thừa kế được nhận hiện vật kèm theo hoa lợi, lợi tức thu được từ hiện vật đó. Theo đó, Tòa án cấp sơ thẩm giao hiện vật cho các nguyên đơn là có căn cứ; tuy nhiên, di chúc không ghi rõ chiều dài của các cạnh tứ cận, nên khi phân chia di sản Tòa án cấp sơ thẩm không xem đường lộ chính và điều kiện sử dụng đất của các bên để giao vị trí mặt tiền phần đất là chưa phù hợp, Tòa án cấp phúc thẩm cần xác định lại cho phù hợp. Theo ý kiến của cán bộ địa chính xã Phước Đông ông Nguyễn Trần Hòa Hải được xác định trong Biên bản thẩm định tại chỗ lập ngày 15-9-2017, thì đường đất hướng Nam là đường xã quản lý (đường chính) và thực tế căn nhà bà M đang sử dụng cửa nhà mở về hướng Nam (đường xã quản lý, đường chính), nếu xác định vị trí như Tòa án cấp sơ thẩm đã phân chia thì chiều

dài phần đất sẽ tiếp giáp với mặt tiền nhà của bà M là không hợp lý; vì vậy, phần đất được chia cho các nguyên đơn cần điều chỉnh lại cho hợp lý theo chiều ngang như sau :

-Hướng Bắc giáp phần đất còn lại của bà M đang sử dụng (em Y theo di chúc) chiều dài 25m;

- Hướng Nam giáp đường đất dài (đường xã quản lý) (B theo di chúc) chiều dài 25m;

- Hướng Đông giáp đường đất (đường liên ấp) (Đ theo di chúc) chiều dài 40m;

- Hướng Tây giáp đất, nhà bà M đang sử dụng (Bác 6 T theo di chúc nay là bà L đang sử dụng) chiều dài: 40m.

[7] Cũng theo quy định tại Điều 684 nêu trên có quy định trong trường hợp di chúc không xác định rõ phần của từng người thì di sản được chia đều cho những người được chỉ định trong di chúc. Như vậy, diện tích 1000m² (giá trị được định giá là 1.000.000.000 đồng) được ông T di tặng cho ông C, bà C2, bà C1 được chia đều cho mỗi người được hưởng tương đương là 8,33m chiều ngang, chiều dài là 40m (tương đương giá trị là 333.200.000 đồng); các nguyên đơn cũng không yêu cầu được nhận phần đất cụ thể nào, Tòa án sẽ xem xét quyết định cho phù hợp.

Từ những phân tích trên, có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà M, chị T và chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện Trưởng, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh, sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn C, bà Lê Thị C1 và bà Lê Thị C2.

[8] Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng Dân sự và điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/ 2016/ UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, thì ông C, bà C1, bà C2 mỗi người phải chịu án phí sơ thẩm tương đương với giá trị tài sản mà mỗi nguyên đơn được phân chia là 16.660.000 đồng (333.200.000 đồng x 5% = 16.660.000 đồng) , ông C, bà C1, bà C2 được khấu trừ 7.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0011621 ngày 20-12-2016 và 300.000 đồng của ông Lê Văn C theo Biên lai thu số 0012333 ngày 07-7- 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Tây Ninh.

Án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm, nên ông T (người đại diện theo ủy quyền của bà M) được nhận lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0012396 ngày 02-8-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Tây Ninh.

[9] Các chi phí tố tụng khác: các đương sự phải chịu chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. trường hợp đương sự đã tạm nộp chi phí giám định nhưng không phải chịu chi phí giám định thì cần buộc bên phải chịu chi phí giám định hòa trả lại cho bên đã tạm nộp.

[10] Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự thì, “Giao dịch dân sự chưa được thực hiện hoặc đang thực hiện mà có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật này thì áp dụng quy định của Bộ luật này”. Do quy định của các điều luật của Bộ luật Dân sự năm 2005 để giải quyết vụ án này không khác so với Bộ luật Dân sự năm 2015, nên cần phải áp dụng điều luật của Bộ luật Dân sự năm 2015 để xét xử mới chính xác. Trong vụ này, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Điều 106 của Luật Đất đai để yêu cầu các bên đương sự đến cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng đất là chưa đúng mà phải căn cứ vào điểm d khoản 1 Điều 99 của Luật Đất đai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 630, 633, khoản 4 Điều 643, Điều 644, 646, 651, 659 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 66 của Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết 326/ 2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Mai Thị M, chị Lê Thị T chấp nhận kháng nghị của Viện Kiểm trưởng, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh.

2. Sửa bản án sơ thẩm;

2.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn C, bà Lê Thị C1 và bà Lê Thị C2 về việc “Yêu cầu chia di sản thừa kế theo di chúc” đối với bà Mai Thị M.

2.2. Buộc bà M và chị Lê Thị T phải giao lại cho ông C, bà C1, bà C2 một phần đất có diện tích 1.000m² (tương đương giá trị 01 tỷ đồng) đất thuộc thửa 656, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại ấp B, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh và cây Tràm Vàng trên phần đất 1000 m², tứ cận như sau:

- Hướng Bắc giáp phần đất còn lại của bà M đang sử dụng (em Y theo di chúc) chiều dài 25m;

- Hướng Nam giáp đường đất dài (đường liên xã) (B theo di chúc) chiều dài 25m;

- Hướng Đông giáp đường đất (đường liên ấp) (Đ theo di chúc) chiều dài 40m;

- Hướng Tây giáp đất, nhà bà M đang sử dụng (Bác 6 T theo di chúc nay là bà L đang sử dụng) chiều dài: 40m.

2.3. Ông Lê Văn C được quyền sử dụng phần đất diện tích 333,33 m² và cây Tràm Vàng trên đất (trong phần đất 1000 m² được hưởng theo di chúc), tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp đường đất (đường liên ấp, Đ) chiều dài 40m;
- Hướng Tây giáp phần đất của bà Lê Thị C1 chiều dài 40m;
- Hướng Nam giáp đường đất (đường liên xã, B) chiều ngang dài 8,33m;
- Hướng Bắc giáp phần đất còn lại của bà M dài 8,33m.

2.4. Bà Lê Thị C1 được quyền sử dụng phần đất diện tích 333,33m² và cây Tràm Vàng trên đất (trong phần đất 1000m² được hưởng theo di chúc), tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp đất ông C chiều dài 40m;
- Hướng Tây giáp phần đất của bà Lê Thị C2 chiều dài 40 m;
- Hướng Nam giáp đường đất (đường liên xã, B) chiều ngang dài 8,33 m;
- Hướng Bắc giáp phần đất còn lại của bà M dài 8,33m.

2.5. Bà Lê Thị C2 được quyền sử dụng phần đất diện tích 333,33m² và cây Tràm Vàng trên đất (trong phần đất 1000m² được hưởng theo di chúc), tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp đất bà C1 chiều dài 40m;
- Hướng Tây giáp phần đất của bà Mai Thị M chiều dài 40m;
- Hướng Nam giáp đường đất (đường liên xã, B) chiều ngang dài 8,33m;
- Hướng Bắc giáp phần đất còn lại của bà M dài 8,33m.

Ông C, bà C2, bà C1 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại điểm d Điều 99 của Luật Đất đai.

3. Ghi nhận ông C, bà C1, bà C2 mỗi người tự nguyện trả lại cho bà M và chị T 2.017.000 đồng (Hai triệu không trăm mười bảy ngàn đồng).

4. Về án phí

4.1. Về án phí sơ thẩm:

- Bà Mai Thị M, chị Lê Thị T không phải chịu án phí sơ thẩm;
- Ông C, bà C1, bà C2 phải chịu 49.998.000 đồng (Bốn mươi chín triệu chín trăm chín mươi chín nghìn tám trăm) đồng (mỗi người phải chịu án phí sơ thẩm là 16.660.000 đồng), được khấu trừ 7.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0011621 ngày 20-12-2016 và 300.000 đồng của ông Lê Văn C đã nộp theo Biên lai thu số 0012333 ngày 07-7- 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Tây Ninh. Ông C, bà C1, bà C2 còn phải

nộp số tiền là 42.198.000 đồng (Bốn mươi hai triệu một trăm chín mươi tám nghìn) đồng.

4.2. Về án phí phúc thẩm

Các bên đương sự không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả cho ông T (người đại diện theo ủy quyền của bà M) 300.000 đồng (Ba trăm ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0012396 ngày 02-8-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Tây Ninh.

5. Các chi phí tố tụng khác:

- Chi phí thẩm định tại chỗ (phúc thẩm): Ông Lê Văn C, bà Lê Thị C1, bà Lê Thị C2 phải chịu 2.000.000 đồng (Hai triệu) đồng tiền thẩm định tại chỗ;

- Chi phí đo đạc, thẩm định, định giá tài sản (sơ thẩm): Bà M, chị T phải chịu 2.000.000 đồng (Hai triệu) đồng. Ghi nhận ông C (người đại diện) đã nộp đủ. Buộc bà M, chị T phải trả lại cho ông C (người đại diện) số tiền 2.000.000 đồng (Hai triệu) đồng.

- Chi phí giám định: Bà M phải chịu 1.785.000 đồng (Một triệu bảy trăm tám mươi lăm nghìn) đồng. Ông C đã nộp 1.785.000 đồng. Buộc bà M, chị T phải trả lại cho ông C số tiền 1.785.000 đồng (Một triệu bảy trăm tám mươi lăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày ông C, bà C1, bà C2 có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà M, chị T chưa thi hành xong số tiền trên thì hàng tháng bà M, chị T còn phải trả cho ông C, bà C1, bà C2 số tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TANDCC;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND huyện G;
- VKSND huyện G;
- THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Dương Liêm

